

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2018

BẢN TIN TỔNG HỢP TUẦN
Dự báo nguồn nước, hạn hán khu vực Bắc Bộ
(Tuần từ ngày 23/11 đến ngày 29/11/2018)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, NGUỒN NƯỚC

1. Tình hình mưa

a) Tình hình mưa trong tuần từ 16-11-2018 đến ngày 22-11-2018

• **Vùng miền núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 16/11 đến 21/11/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	23-11-2018	đến ngày	29-11-2018
Lai Châu	45,1	Mường Tè	7,2	0,0	123,5	có mưa		0,6
	71,6	Tam Đường	9,4	0,0	121,4	mưa không đáng kể		0,2
	1,0	Than Uyên	4,4	0,0	29,7	mưa không đáng kể		0,3
Điện Biên	0,8	Mường Lay	4,2	0,0	122,6	mưa không đáng kể		0,1
	4,0	Điện Biên	3,1	5,5	18,4	mưa không đáng kể		0,2
Sơn La	0,0	Sông Mã	1,1	0,0	3,4	có mưa		0,7
	0,4	Sơn La	1,9	8,8	9,3	mưa không đáng kể		0,6
	30,5	Mộc Châu	5,3	9,0	3,0	có mưa		6,0
Hòa Bình	0,0	Mai Châu	2,9	0,0	0,0	có mưa		2,7
	0,0	Hòa Bình	4,8	0,5	0,0	có mưa		2,2
	0,0	Chi Nê	4,1	0,0	1,4	có mưa		1,9
Lào Cai	5,4	Lào Cai	8,7	17,1	0,0	có mưa		2,2
	17,0	Bắc Hà	5,3	4,1	57,0	có mưa		3,3
Yên Bái	4,3	Lục Yên	6,6	9,8	18,6	có mưa		0,9
	8,5	Mù Căng Chải	3,2	0,0	34,9	có mưa		1,0
	6,0	Yên Bái	6,0	10,8	8,7	có mưa		1,3
Hà Giang	8,3	Hà Giang	10,7	7,7	26,7	mưa không đáng kể		0,3
	192,4	Bắc Quang	14,4	47,1	24,2	mưa không đáng kể		0,2
Tuyên Quang	42,0	Na Hang	4,3	13,0	7,0	mưa không đáng kể		0,1
	7,5	Hàm Yên	3,5	5,9	14,9	mưa không đáng kể		0,3
	7,5	Tuyên Quang	4,6	4,2	5,5	có mưa		3,6
Phú Thọ	8,6	Phú Hộ	5,8	5,8	0,0	có mưa		2,7
	3,1	Việt Trì	5,8	5,6	0,0	có mưa		1,6
	6,0	Thanh Sơn	5,2	3,0	0,0	có mưa		2,5
Cao Bằng	25,0	Bảo Lạc	4,1	5,3	22,3	mưa không đáng kể		0,4
	32,4	Cao Bằng	3,9	0,2	25,2	có mưa		1,7
	25,3	Trùng Khánh	4,8	11,0	27,7	có mưa		0,6
Lạng Sơn	0,1	Lạng Sơn	6,0	0,1	0,0	có mưa		1,1
	2,2	Hữu Lũng	4,0	0,0	0,0	có mưa		1,1
	3,1	Đình Lập	4,6	0,3	0,0	có mưa		4,3
Bắc Cạn	60,0	Ngân Sơn	5,0	6,9	27,4	mưa không đáng kể		0,4
	9,0	Bắc Cạn	4,5	0,0	7,2	mưa không đáng kể		0,2

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 16/11 đến 21/11/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	23-11-2018	đến ngày	29-11-2018
	1,0	Chợ Mới	4,9	0,0	0,0	có mưa		1,3
Thái nguyên	4,6	Định Hóa	3,5	0,0	2,4	có mưa		1,7
	46,3	Thái Nguyên	6,7	0,0	0,0	có mưa		1,6
Trung bình	19,4							1,4

- Vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ

Tỉnh/thành phố	Lượng mưa TB trong tuần từ 16/11 đến 21/11/2018(mm)	Tổng lượng mưa cùng thời kỳ tại một số trạm điển hình				Dự báo lượng mưa từ ngày		
		Trạm	TBNN	2016	2017	23-11-2018	đến ngày	29-11-2018
Bắc Giang	0,8	Hiệp Hòa	5,9	0,5	0,0	có mưa		0,5
	0,4	Bắc Giang	3,2	0,0	0,0	có mưa		0,8
	13,3	Sơn Động	5,3	0,4	0,0	có mưa		5,2
Bắc Ninh	2,1	Bắc Ninh	4,6	0,0	0,3	có mưa		1,1
Hải Dương	12,5	Chí Linh	3,8	0,0	0,9	mưa nhỏ		5,2
	21,4	Hải Dương	4,8	0,3	0,5	mưa nhỏ		8,5
	0,0	Phả Lại	3,3	0,0	0,0	mưa nhỏ		4,3
Hưng Yên	3,0	Hưng Yên	4,7	0,0	0,7	có mưa		5,9
Vĩnh Phúc	6,7	Tam Đảo	10,4	5,5	0,1	có mưa		0,8
	4,4	Vĩnh Yên	5,5	3,1	0,0	có mưa		0,8
Hà Nội	4,0	Sơn Tây	3,9	0,0	0,0	có mưa		1,2
	1,0	Láng	4,5	0,0	0,0	có mưa		0,8
	1,0	Thượng Cát	5,3	0,0	0,0	có mưa		0,6
Quảng Ninh	2,7	Móng Cái	5,3	16,6	0,0	mưa nhỏ		20,9
	0,1	Uông Bí	4,4	0,0	0,0	mưa nhỏ		10,1
Hải Phòng	0,2	Hòn Dấu	3,6	4,1	0,0	mưa nhỏ		19,4
	0,0	Phủ Liễn	4,3	0,5	0,0	mưa nhỏ		14,1
Hà Nam	2,2	Hà Nam	5,7	0,2	0,1	mưa nhỏ		7,8
Nam Định	0,0	Văn Lý	8,3	0,1	0,7	mưa nhỏ		22,5
	0,0	Nam Định	6,3	0,1	1,0	mưa nhỏ		13,3
Ninh Bình	0,1	Nho Quan	5,2	0,0	0,0	mưa nhỏ		11,7
	2,1	Ninh Bình	5,8	2,0	0,5	mưa nhỏ		11,6
Thái Bình	0,0	Thái Bình	6,3	0,2	0,0	mưa nhỏ		22,1
	0,0	Đông Quý	6,5	0,0	0,0	mưa nhỏ		26,8
Trung bình	3,3							9,0

***Nhận xét:** Tình hình mưa tuần vừa qua từ 16/11 đến 21/11 và dự báo tuần tới từ ngày 23/11 đến 29/11/2018

+Vùng Miền núi phía Bắc tuần qua các trạm không mưa hoặc mưa nhỏ, một số trạm có mưa vừa đến mưa to, mưa lớn nhất tại trạm Bắc Quang đạt 192mm/tuần. Dự báo tuần

tới vùng núi phía Bắc có mưa đến mưa không đáng kể, lượng mưa phổ biến dưới 5mm/tuần.

+Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ tuần vừa qua đa số các trạm không mưa hoặc mưa nhỏ một vài trạm có mưa vừa, mưa lớn nhất tại trạm Hải Dương đạt 21mm/tuần. Dự báo tuần tới vùng Trung du và Đồng bằng Bắc Bộ có mưa đến mưa nhỏ, lượng mưa phổ biến dưới 20mm/tuần.

b) Tổng hợp mưa từ tháng I/2018 đến nay

Lượng mưa tích lũy từ đầu năm vùng Bắc Bộ:

+ Vùng núi phía Bắc: Đa số các trạm quan trắc có lượng mưa lũy tích cao hơn so với TBNN từ 7-61%, chỉ có một số trạm như Lục Yên, Hữu Lũng, Chợ Mới có lượng mưa thấp hơn TBNN.

+ Vùng Trung du và Đồng bằng Bắc bộ: Đa số các trạm quan trắc có lượng mưa cao hơn so với TBNN từ 8-54%, chỉ có các trạm Sơn Tây, Móng Cái có lượng mưa thấp hơn TBNN.

***Vùng núi phía Bắc**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Lai Châu	Mường Tè	3370	41,3	124,3	37
	Tam Đường	3448	43	51,8	13,2
	Than Uyên	2037	6,4	36,8	4,4
Điện Biên	Mường Lay	2540	22,4	34,1	12,1
	Điện Biên	1976	28,4	33,6	12,4
Sơn La	Sông Mã	1420	22,9	40,1	21,1
	Sơn La	1652	18,6	12,9	24,5
	Mộc Châu	2675	54,7	71,4	61,4
Hòa Bình	Mai Châu	2614	48,6	53,5	41,5
	Hòa Bình	2988	61,4	105,3	49,8
	Chi Nê	2095	11,5	19,1	-16,7
Lào Cai	Lào Cai	2320	22,3	104,4	32,5
	Bắc Hà	2064	24,3	10,7	3,7
Yên Bái	Mù Căng Chải	1677	-14	6,1	-33,2
	Lục Yên	2122	24,2	36,8	4,7
	Yên Bái	2323	19,6	32	-0,8
Hà Giang	Hà Giang	2908	20	70,9	5,2
	Bắc Quang	5511	19,6	71,9	-3,8
Tuyên Quang	Na Hang	1818	27,4	24,5	-27,2
	Hàm Yên	2130	31,3	19,6	-18,7
	Tuyên Quang	1726	6,7	15,1	-19,2
Phú Thọ	Phú Hộ	2011	23,7	26	-8
	Việt Trì	2047	33,1	5,6	1,7

Tỉnh/thành	Trạm đại diện	Lượng mưa	So sánh với cùng kỳ (%)		
	Thanh Sơn	1928	21,9	34,2	15,1
Cao Bằng	Bảo Lạc	1310	8,6	25,5	-14,4
	Cao Bằng	2066	47,5	81,5	19,3
	Trùng Khánh	2107	29,9	14,2	-1,1
Lạng Sơn	Lạng Sơn	1988	56,5	84,6	41
	Hữu Lũng	1272	-10,4	-8,3	-10,7
	Đình Lập	1980	35,3	20,8	26,8
Bắc Cạn	Ngân Sơn	2499	55,3	65	3,7
	Bắc Cạn	2124	46,1	72,4	9,1
	Chợ Mới	1440	-3,1	17,9	-17,7
Thái nguyên	Định Hóa	1830	13,4	-41,2	-23
	Thái Nguyên	2429	25,7	58,9	20,6

***Vùng Trung du và Đồng Bằng Bắc Bộ**

Tỉnh/thành phố	Trạm đại diện	Lượng mưa tổng cộng TB(mm) (từ tháng I/2018 đến nay)	So sánh với cùng kỳ (%)		
			Trung bình nhiều năm	Năm 2016	Năm 2017
Bắc Giang	Hiệp Hòa	1907	24,7	41	2,1
	Bắc Giang	1648	7,7	-0,6	-3,5
	Sơn Động	1981	30,2	12	8
Bắc Ninh	Bắc Ninh	2343	52,6	22,2	19,1
Hải Dương	Chí Linh	1874	28,1	35,8	4
	Hải Dương	2150	45,1	23,6	10,9
	Phả Lại	1523	7,8	155,5	131,1
Hưng Yên	Hưng Yên	1919	22,4	9,6	0,5
Vĩnh Phúc	Tam Đảo	3153	32,9	29,1	16,7
	Vĩnh Yên	1910	26,6	5,3	20
Hà Nội	Sơn Tây	1572	-8,8	-17,9	-17,5
	Láng	1825	13,4	12,5	0
	Thượng Cát	1722	10,6	2,5	3,9
Quảng Ninh	Móng Cái	2350	-3,8	-20,1	-31,4
	Uông Bí	2012	21,2	18,7	-4,1
Hải Phòng	Hòn Dấu	2093	54,3	16,1	5,5
	Phủ Liễn	2249	34,1	9,4	14,9
Hà Nam	Hà Nam	2531	37,6	31,7	11,1
Nam Định	Nam Định	2377	41	71	35,2
	Văn Lý	1927	16,7	18,9	-16,2
Ninh Bình	Nho Quan	2185	17	47,3	90,8
	Ninh Bình	2061	17,9	16,6	7,4
Thái Bình	Thái Bình	1833	11,9	-1,9	3,5
	Đông Quý	2279	44,1	42,3	182,4

2. Tình hình nguồn nước

a) Nguồn nước trữ tại hồ chứa thủy lợi

TT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ trữ so với dung tích thiết kế trung bình (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			W cuối tuần(%)	Dự báo thay đổi của W cuối tuần (+/-%)	Một số hồ chứa vừa và lớn có dung tích trữ thấp (triệu m3)
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015			
1	Điện Biên	83,4	+ 22	+ 24	+ 26	84,8	+ 1,5	
2	Sơn La	88,5	+ 16	+ 15	+ 15	88,6	+ 0,1	
3	Hoà Bình	100,0	+ 17	+ 15	+ 16	100,0	-	
4	Yên Bái	90,6	-	-	-	100,0	+ 9,4	
5	Phú Thọ	98,8	+ 0	+ 6	+ 23	100,0	+ 1,2	
6	Tuyên Quang	100,0	+ 3	+ 24	+ 24	100,0	-	
7	Cao Bằng	92,7	+ 1	+ 287	+ 287	94,7	+ 2,0	
8	Lạng Sơn	83,0	+ 6	+ 48	+ 54	84,5	+ 1,5	
9	Lào Cai	100,0	-	-	-	100,0	+ 0,0	
10	Bắc Kạn	97,7	-	-	-	97,7	+ 0,1	
11	Thái Nguyên	92,7	- 3	+ 11	+ 2	92,8	+ 0,1	
12	Bắc Giang	92,6	- 8	- 10	+ 1	94,7	+ 2,0	
13	Quảng Ninh	82,7	- 4	+ 59	+ 0	84,1	+ 1,4	
14	Vĩnh Phúc	97,4	+ 15	+ 30	+ 28	98,8	+ 1,4	
15	Hà Nội	98,1	- 2	+ 6	+ 23	98,1	- 0,0	
16	Ninh Bình	95,1	+ 8	+ 11	+ 9	94,2	- 1,0	
	Trung bình	93,3	+ 5,2	+ 37,5	+ 36,2	94,6	+ 1,2	

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Hồ chứa	Dung tích trữ hiện tại (triệu m ³)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Lưu lượng nước về (m ³ /s)	Lưu lượng bổ sung cho hạ du phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh (m ³ /s)
		TBNN	Năm 2017	Năm 2016		
Lai Châu	618,47	-9,93	-12,26	-9,41	-8,02	640,77
Bản Chát	1.693,78	2,30	1,98	4,55	0,44	56,22
Nậm Chiến						
Sơn La	6.138,88	-1,63	1,44	-3,08	-3,11	1.075,10
Hoà Bình	5.935,00	1,97	6,24	0,21	-0,28	1.593,43
Thác Bà	1.645,10		-1,52	13,67	425,98	368,79
Tuyên Quang	2.071,20		-4,98	93,21	109,12	102,79

c) Mực nước tại các vị trí gặp khó khăn trong việc cấp nước

TT	Vị trí	Tỉnh/thành phố	Mức nước bình quân (m)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)		
				Thiết kế	Năm 2017	Năm 2016
1	Phù Sa	Hà Nội	4,58	+5.20		
2	Cẩm Đình	Hà Nội	4,29	+5.35		
3	Thanh Diềm	Hà Nội	3,33	+4.16		
4	Áp Bắc	Hà Nội	2,65	+2.80		
5	Liên Mạc	Hà Nội	2,68	+3.50		
6	Hà Nội	Hà Nội	2,21	+2.20		
7	Tắc Giang	Hà Nam	1,44	+0.80		
8	Long Tửu	Hà Nội	2,31	+2.85		
9	Xuân Quan	Hung Yên	1,88	+1.85		

d) Độ mặn tại một số vị trí ở hạ du

TT	Vị trí	Thuộc sông	Độ mặn bình quân (m)
1	C. Bến Hiệp	Luộc	0,00
2	C. Dục Dương	Trà Lý	0,00
3	C. Ngô Xá	Trà Lý	0,00
4	C. Ngô Đồng	Hồng	0,75
5	C. Cồn Năm	Hồng	4,19
6	C. Múc I	Ninh Cơ	0,00
7	C. Rộc	Ninh Cơ	0,00
8	C. Quỹ Nhất	Đáy	0,00
9	C. Rồ	Mới	0,21
10	C. Chanh Chử	Hóa	0,00

II, DỰ BÁO TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC

1. Thống kê ảnh hưởng của hạn hán, thiếu nước

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
	Tổng cộng	1.445.344	820.980	610.000	-	-	-	-	-
1	Lai Châu	7.309	6.706	603	-	-	-	-	-
2	Điện Biên	18.471	9.174	9.297	-	-	-	-	-
3	Sơn La	12.448	11.508	940	-	-	-	-	-
4	Hoà Bình	45.474	15.386	30.088	-	-	-	-	-
5	Lào Cai	86.615	10.101	76.514	-	-	-	-	-
6	Yên Bái	62.950	19.759	43.191	-	-	-	-	-
7	Phú Thọ	52.410	36.500	15.910	-	-	-	-	-
8	Hà Giang	137.079	9.260	127.819	-	-	-	-	-
9	Tuyên Quang	60.670	19.994	40.676	-	-	-	-	-
10	Cao Bằng	70.570	3.642	66.928	-	-	-	-	-

TT	Tỉnh/thành phố	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
11	Lạng Sơn	62.545	19.307	43.238	-	-	-	-	-
12	Bắc Kan	33.534	10.760	16.307	-	-	-	-	-
13	Thái Nguyên	39.990	28.960	11.030	-	-	-	-	-
14	Bắc Giang	79.200	52.300	26.900	-	-	-	-	-
15	Quảng Ninh	40.220	32.366	7.854	-	-	-	-	-
16	Vĩnh Phúc	47.945	33.221	14.724	-	-	-	-	-
17	Hải Dương	64.798	60.979	3.819	-	-	-	-	-
18	Hà Nội	120.000	97.870	22.130	-	-	-	-	-
19	Ninh Bình	48.884	40.810	8.074	-	-	-	-	-
20	Hưng Yên	44.520	37.123	7.397	-	-	-	-	-
21	Hải Phòng	45.551	37.600	7.951	-	-	-	-	-
22	Nam Định	92.741	79.726	13.015	-	-	-	-	-
23	Hà Nam	38.784	33.886	4.898	-	-	-	-	-
24	Thái Bình	93.738	79.544	6.297	-	-	-	-	-
25	Bắc Ninh	38.900	34.499	4.400	-	-	-	-	-